

Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 5. Phẩm Rohitassa

Rohitassavanka thứ 5

Chú giải về bài Kinh Samādhi số 1

:-

Cần biết sự giải thích trong bài Kinh Samādhi số 1, phần thứ 5 như sau:

Câu “Nāṇadassana-patilābhā” có nghĩa là để đạt được trí tuệ thấy, tức là con mắt siêu nhiên.

Câu “Tivā saññam atthitāti” có nghĩa là xác định ý niệm là ban ngày.

Câu “Yathā tivā tathā rattim” có nghĩa là làm cho tâm khởi niệm ánh sáng ban ngày, cũng như vậy, dù vào ban đêm cũng khởi niệm ánh sáng đó.

Ngay cả trong phần thứ hai, ý nghĩa cũng như vậy.

Câu “Sappabhāsam” có nghĩa là ánh sáng, là trí tuệ siêu nhiên, và mặc dù tâm có thể làm cho giống như ánh sáng, người trí vẫn cần xác định như thế này.

Nhưng ở đây, ngài muốn nói đến ánh sáng là trí tuệ nhìn thấu của con mắt siêu nhiên.

Câu “Vittitā” có nghĩa là đã hiện ra.

Hỏi rằng: như thế nào, cảm thọ đã được biết gọi là sinh khởi, đã được biết gọi là diệt đi?

Đáp rằng: Tỳ-khưu trong giới luật này thường định nghĩa đối tượng, định nghĩa tâm sở. Bởi

vì Tỳ-khưu ấy đã định nghĩa đối tượng và tâm sở rồi, cảm thọ được nhận thức như thế này: cảm thọ sinh khởi như thế này, tồn tại như thế này, diệt đi như thế này, gọi là sinh khởi, đã được biết gọi là tồn tại, đã được biết gọi là diệt đi.

Ngay cả trong sự ghi nhớ và tư duy, ý nghĩa cũng giống như vậy.

Câu “Uttayappayānupassī” có nghĩa là quán chiếu thấy sự sinh khởi và sự diệt vong.

Câu “Iti rūpaṃ” có nghĩa là sắc là như thế này, sắc có chỉ như thế này, không có sắc khác ngoài này.

Câu “Iti rūpassa samudayo” có nghĩa là sự sinh khởi của sắc là như thế này.

Câu “Attāṅkamo” có nghĩa là sự diệt vong.

Ngay cả trong cảm thọ và các pháp khác, ý nghĩa cũng giống như vậy.

Câu “Itiñca pan me taṃ bhikkhave sandhāya pāsitaṃ” có nghĩa là, “Này các Tỳ-khưu, các từ như ‘công bố’ trong thế gian mà chúng ta đã nói trước đây trong vấn đề Punnakapanhā (Số 16 câu hỏi), từ đó chúng ta muốn nói đến quả của sự chứng đắc này.”

Trong những câu này, câu “Saṅkhāya” có nghĩa là biết bằng trí tuệ.

Câu “Lokaṃ” có nghĩa là trong thế gian, tức là trong cộng đồng chúng sinh.

Câu “Paroparāṇi” có nghĩa là sự cao thấp, tức là sự thăng trầm.

Câu “Iñchitaṃ” có nghĩa là sự rung động, sự dao động.

Câu “Natti kuhiñci loke” có nghĩa là sự dao động của ai đó, ở bất kỳ nơi đâu, dù là trong một hợp thể, một căn, một yếu tố hay một đối tượng, đều không tồn tại trong thế gian.

Câu “Samto” có nghĩa là người ấy là người thanh tịnh, vì đã làm lắng dịu các phiền não đối nghịch.

Câu “Vidhūmo” có nghĩa là người không còn phiền não, như khói, vì khói là biểu tượng của sự giận dữ.

Trong bài Kinh này, Đức Phật giảng về sự nhất tâm trong con đường, và trong bài kệ giảng về quả của sự chứng đắc chỉ bằng một cách thức như vậy.

Kết thúc Chú giải về bài Kinh Samādhī số 1.

Chú giải về bài Kinh Vấn Đáp số 2

:-

Cần biết sự giải thích trong bài Kinh Vấn Đáp số 2 như sau:

Câu “Yo ca nesam tatha tatha jānāti anudhammatam” có nghĩa là Tỳ-khưu nào biết cách giải quyết những vấn đề ấy theo cách thức ấy.

Câu “Cattupañhasa kusalo āhu bhikkhū tathāvidham” có nghĩa là người ấy được gọi là Tỳ-khưu trí thức trong bốn vấn đề.

Câu “Turasato tuppasaho” có nghĩa là người ấy không thể bị ai làm cho dao động hay áp chế.

Câu “Kampīro” có nghĩa là người ấy thâm sâu, giống như đại dương với bảy biển.

Câu “Tuppadhamsiyo” có nghĩa là người mà ai cũng khó lòng thuyết phục buông bỏ. Giải

thích rằng: không ai có thể làm cho người ấy từ bỏ quan điểm của mình.

▪

Câu “Athe anathe ca” có nghĩa là trong sự thịnh vượng và sự suy tàn.

▪

Câu “Atthābhisamaya” có nghĩa là vì có thể thu nhận sự thịnh vượng.

Câu “Thīro paññito ti vuccati” có nghĩa là người có trí tuệ, người ta gọi là bậc hiền trí như vậy.

Kết thúc Chú giải về bài Kinh Vấn Đáp số 2.

Chú giải về bài Kinh Phát Khởi Giận số 3

:-

Cần biết sự giải thích trong bài Kinh Phát Khởi Giận số 3 như sau:

▪

Câu “Kodhakarū na saddhammakarū” có nghĩa là người ấy lấy sự giận dữ làm quan trọng, không coi trọng Chánh pháp, tuy nhiên lại coi Chánh pháp là quan trọng nhưng lại làm cho nó trở nên không đáng kể.

▪

Ngay cả trong những câu còn lại, ý nghĩa cũng giống như vậy.

▪

Câu “Virūnanti” có nghĩa là người ấy phát triển hoặc vững vàng không dao động, nhờ vào đức tin đã được phát triển và ổn định.

Kết thúc Chú giải về bài Kinh Phát Khởi Giận số 3.

Chú giải về bài Kinh Phát Khởi Giận số 4

:-

Cần biết sự giải thích trong bài Kinh Phát Khởi Giận số 4 như sau:

Câu “Kodhakrutā” có nghĩa là sự nặng nề trong cơn giận.

Ý nghĩa này cũng được áp dụng cho tất cả các câu trong bài Kinh này.

Kết thúc Chú giải về bài Kinh Phát Khởi Giận số 4.

Chú giải về bài Kinh Phát Khởi Cảm Giác số 5

:-

Cần biết sự giải thích trong bài Kinh Phát Khởi Cảm Giác số 5 như sau:

Câu “Yattha” có nghĩa là vùng đất trong một khoảng thời gian nhất định trong vũ trụ.

Câu “Na jāvati na uppajjati” có nghĩa là không thay đổi, không xuất hiện, điều này đã được nắm vững với quyền năng của sự sinh diệt và tái sinh liên tục.

Câu “Kamena” có nghĩa là bằng cách sử dụng chân để bước đi.

Câu “Lokassa antam” có nghĩa là Đức Phật nói về giới hạn cuối cùng của thế gian của các pháp hữu vi.

Câu “Ñāteyyam” có nghĩa là những điều mà con người cần phải biết, cần phải thấy, cần phải đạt tới.

Vì vậy, các vị Thiên tử hỏi về giới hạn của vũ trụ, Đức Phật đã trả lời về giới hạn của các pháp hữu vi trong thế gian.

Vị Thiên tử vui mừng với câu trả lời của Đức Phật rằng cách giải thích của Ngài hoàn toàn đúng với câu hỏi của mình, vì vậy đã thốt lên: “Thật kỳ diệu!” và những câu khác.

Câu “Tāḷhadhammo” có nghĩa là người dạy cung tên vững vàng, tức là người có khả năng sử dụng cung tên tốt và chính xác.

Câu “Thanukkhāo” có nghĩa là thầy giáo, người huấn luyện cung tên.

Câu “Sussikkhito” có nghĩa là người đã học nghề cung tên trong vòng 12 năm.

Câu “Kathatto” có nghĩa là người có kỹ năng thành thạo, có thể bắn trúng một điểm nhỏ như đầu mũi tên vào khoảng cách tương đương với chiều dài của một con ngựa.

Câu “Kutūpāsano” có nghĩa là người có kỹ năng bắn cung vượt trội và đã thể hiện (thách đấu) tài năng trong môn nghệ thuật cung tên.

Câu “Asena” có nghĩa là mũi tên, tức là tên của cung.

Câu “Atipāṭetya” có nghĩa là đi qua, vượt qua.

Các vị Thiên tử đã trình bày về khả năng của mình, nói rằng họ có thể vượt qua vũ trụ này nhanh như một mũi tên bay qua bóng của con mắt.

Câu “Purattimā samuddhā pacchimā” có nghĩa là vị Thiên tử nói rằng, mỗi bước đi của họ có thể đi xa như khoảng cách giữa biển phía Đông và biển phía Tây.

Nghe nói rằng, vị Thiên nhân đó đứng ở rìa phía Đông của vũ trụ, đuổi chân qua rìa phía Tây của vũ trụ, và tiếp tục đuổi thêm một chân nữa, vượt qua biên giới của vũ trụ khác.

▪
Câu “Ichchākataṃ” có nghĩa là chính là sự mong muốn, là ước nguyện.

▪
Câu “Aññatthareva” có nghĩa là Ngài thể hiện sự nhanh chóng, không trì hoãn.

Nghe nói rằng, khi đi khát thực, vị ẩn sĩ đó dùng răng để mài gỗ, rửa mặt trong hồ Anodat, rồi vào giờ thích hợp đi xin ăn ở khu vực Uttarakuru, ngồi ở rìa của vũ trụ và thực hiện nghi thức cúng dường. Sau đó, Ngài dừng lại một lúc và tiếp tục di chuyển.

▪
Câu “Vassatāyuko” có nghĩa là thời kỳ đó là thời kỳ con người sống lâu.

▪
Vị ẩn sĩ này bắt đầu hành trình khi còn 100 tuổi.

▪
Câu “Vassasattacīvi” có nghĩa là Ngài sống 100 năm mà không gặp phải nguy hiểm.

▪
Câu “Antarāyeva kālago” có nghĩa là Ngài chưa đến điểm cuối cùng của vũ trụ mà đã qua đời trong khi còn ở giữa. Nhưng Ngài đã hoàn thành quá trình đó và tái sinh ở vũ trụ này.

▪
Câu “Appattvā” có nghĩa là chưa đạt đến sự kết thúc của thế giới hiện tượng.

▪
Câu “Dukkhas” có nghĩa là khổ đau, tức là khổ đau trong vòng luân hồi.

▪
Câu “Antakiriyam” có nghĩa là hành động kết thúc, làm trọn vẹn đến cuối cùng.

▪
Câu “Kalavare” có nghĩa là trong hiện thân, trong đời sống vật lý.

▪
Câu “Sasaññamhi samanake” có nghĩa là có sự nhận thức và có tâm trí, tức là tâm trí minh mẫn và nhận biết rõ ràng.

▪

Câu “Lokaṃ” có nghĩa là thế giới, tức là sự thật về khổ đau.

Câu “Lokasamuddhā” có nghĩa là nguồn gốc của thế giới, tức là sự thật về nguyên nhân của khổ đau.

Câu “Lokanirodhā” có nghĩa là sự diệt trừ thế giới, tức là sự thật về sự chấm dứt khổ đau.

Câu “Paṭipāṭama” có nghĩa là con đường, tức là sự thật về con đường giải thoát khỏi khổ đau.

Đức Thế Tôn đã dạy rằng: Những người có tuổi, chúng ta không đặt bốn chân lý này trong cỏ và cây, mà chỉ đặt chúng trong thân thể này với bốn đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi.

Câu “Samitāvi” có nghĩa là người đã trừ sạch tội lỗi, tức là người đã thanh tịnh.

Câu “Nāssūti” có nghĩa là không còn khát vọng, không còn mong muốn nữa.

Kết thúc phần giải thích về Kinh Phật Thứ Nhất về Rāhula.

Kinh Rāhula thứ 2.

Kinh Rāhula thứ 6, rất dễ dàng.

Giải thích về Kinh Suvītur Thứ Bảy.

:-

Cần biết giải thích về Kinh Suvītur Thứ Bảy như sau:

Câu “Suvīturavīturāni” có nghĩa là không gần nhau theo nghĩa bóng, tức là rất xa nhau.

Câu “Nabhañca bhikkhave pathavī ca” có nghĩa là không khí và đại địa, tức là không gian và đất.

Trong hai thứ này, không khí không xa với mặt đất, dù chỉ khoảng 2 phân, nhưng Ngài vẫn nói là rất xa vì chúng không gắn kết với nhau.

Câu “Verojano” có nghĩa là mặt trời.

Câu “Staṃ bhikkhave dhammo” có nghĩa là pháp môn Phật giáo gồm 37 phẩm trợ đạo, bao gồm bốn niệm (Satipaṭṭhāna) và các pháp khác.

Câu “Asaṭṭhaṃ dhammo” có nghĩa là pháp bất thiện, khác biệt với 62 quan điểm sai lầm.

Câu “Phaṇkaro” có nghĩa là mặt trời.

Câu “Appāyiko hoti” có nghĩa là không biến mất, vẫn tồn tại nguyên vẹn.

Câu “Staṃ samākamo” có nghĩa là sự kết nối của những người trí tuệ, có khả năng gắn kết bạn bè.

Câu “Yāvampi tiṭṭheyya” có nghĩa là nó sẽ tồn tại bao lâu.

Câu “Tathāva hoti” có nghĩa là vẫn ổn định như vậy, không thay đổi.

Câu “Cipphañhi veti” có nghĩa là sẽ tan biến nhanh chóng.

Kết thúc phần giải thích về Kinh Suvītur Thứ Bảy.

Chú giải về bài kinh Kinh Visākhā Thứ Tám

:-

Cần biết giải thích về Kinh Visākhā Thứ Tám như sau:

Câu “Pañjālīputto” có nghĩa là là con trai của bà Brahmin tên là Pañjālī.

Câu “Poriyā vācā” có nghĩa là với lời nói trọn vẹn, đầy đủ.

Câu “Vissaththāy” có nghĩa là lưới không bị rối, nói rõ ràng, dễ hiểu.

Câu “Aneḷaklāy” có nghĩa là không có khuyết điểm, không lấp bắp, phát âm không sai.

Câu “Pariyāpānāy” có nghĩa là liên quan đến sự phát triển, tiến hóa.

Câu “Anissitāy” có nghĩa là không dựa vào vòng luân hồi. Giải thích là chỉ nói những lời dựa trên sự tiến hóa, không dựa vào vòng sinh tử.

Câu “Nāphāsamānam” có nghĩa là khi không nói thì không ai biết.

Câu “Amattaṃ patam” có nghĩa là con đường bất tử, tức là con đường dẫn đến Niết Bàn.

().

Câu “Phāse” có nghĩa là làm sáng tỏ, nói rõ ràng.

Câu “Chotye” là một từ đồng nghĩa với “phāse”, có nghĩa là làm sáng tỏ, chiếu sáng.

Câu “Pakkhāṇe isīnaṃ thacaṃ” có nghĩa là Chín pháp thể gian thánh thiện được gọi là lá cờ của các vị thánh, vì chúng có thể lan tỏa khắp nơi. Giải thích rằng cần phải tôn vinh

Câu “Isīyo” có nghĩa là các bậc thánh, bao gồm Đức Phật và các bậc thánh khác.

Kết thúc phần giải thích về Vi Sắc Kinh số 8.

:-

Hãy biết rõ giải thích trong phần Vi Pha Lã Sa Kinh số 9 như sau:

Chữ “Saññā vipallāsā” có nghĩa là có sự sai lệch trong nhận thức về sự quan trọng.

Giải thích rằng có 4 loại nhận thức sai lệch, là sự quan trọng trái ngược. Ngay cả trong hai câu còn lại, ý nghĩa này cũng giống nhau.

Chữ “Anicce bhikkhave niccanti saññā vipallāsā” có nghĩa là sinh ra sự quan trọng, nắm giữ rằng điều không thường hằng là thường hằng, đó gọi là nhận thức sai lệch.

Người trí nên hiểu rõ nghĩa của từng câu theo ý này.

Chữ “Anattani ca attā” có nghĩa là người ấy có sự quan trọng như thế, cho rằng là tự ngã trong những thứ vô ngã.

Chữ “Micchā-ditthi-hatā” có nghĩa là chúng sinh không chỉ quan trọng một cách duy nhất mà còn bị chi phối bởi tà kiến, sự nhận thức sai lầm đang phát sinh và dẫn dắt họ, giống

nếu sự sai lệch trong nhận thức.

Chữ “Citta-jittā” có nghĩa là người có tâm trạng xao động đang xảy ra, giống như sự sai lệch trong nhận thức và tà kiến.

Chữ “Visaññino” có nghĩa là đây chỉ là một bài thuyết giảng.

Giải thích rằng đây là sự nhận thức sai lạc trong tâm và tà kiến.

Chữ “Te yokkhuṭṭhā māra-ssa” có nghĩa là những chúng sinh ấy được gọi là đang bị trói buộc trong sự trói buộc của Ma.

Câu “A-yokakhemīno” có nghĩa là là người không đạt được sự an lạc từ bốn loại Yoga, tức là Niết Bàn.

Câu “Satthā” có nghĩa là tất cả chúng sinh.

Câu “Putthā” có nghĩa là người đã giác ngộ bốn chân lý.

Câu “Imām Dhammaṃ” có nghĩa là bốn chân lý thực sự.

Câu “Sajjittam Pajjālathā” có nghĩa là đã nhận thức lại suy nghĩ của chính mình.

Câu “Anicceca dukkham” có nghĩa là đã thấy rõ bản chất vô thường của sự vật.

Câu “Asubhatattā” có nghĩa là đã thấy rõ bản chất bất tịnh của sự vật.

Câu “Sammā-samādhi-samāpatti” có nghĩa là người nắm giữ chánh kiến, chánh định.

Câu “Sabbe dukkham upajjanti” có nghĩa là đã vượt qua tất cả các khổ đau trong vòng luân hồi.

Kết thúc phần giải thích về Kinh Vip̄palāsa số 9.

Phần giải thích về Kinh Upakilesa số 10

:-

Cần biết giải thích trong Kinh Upakilesa số 10 như sau:

()

Câu “Upakilesā” có nghĩa là được gọi là Upakilesa (công cụ u sầu), vì làm cho tâm hồn trở nên mờ đục, không trong sáng.

Câu “Mahiyā” có nghĩa là sương mù. Câu “Thūmraśo” gồm khói và tro.

Câu “Rāhu” có nghĩa là sương mù, khói và tro; cả ba đều là Upakilesa không đạt tới mặt trăng và mặt trời. Về phần Rāhu, cần biết rằng Ngài đã nói rằng có thể xử lý Upakilesa tới mặt trăng và mặt trời.

Câu “Samma-prahmṇā na tapanti na phāsaṇti na virojaṇtī” có nghĩa là không đẹp bởi bản chất đẹp, không trong sáng bởi bản chất trong sáng, không rực rỡ bởi bản chất rực rỡ.

Câu “Surāmerayapāṇā appatti viratā” có nghĩa là không kiêng cử việc uống rượu trong 5 loại và ma túy trong 4 loại.

Câu “Avicchānivutā” có nghĩa là người đã bị vô minh bao phủ, tức là đã bị che giấu.

()

Câu “Piyarūpābhintino” có nghĩa là vui mừng, hân hoan với những thứ yêu thích và điều đáng vui mừng.

▪
 Câu “Sāthiyanti” có nghĩa là phải chấp nhận.

▪
 Câu “Avitthasu” có nghĩa là kẻ hèn hạ.

▪
 Câu “Sanettikā” có nghĩa là mang theo sự ham muốn như dây buộc.

▪
 Câu “Kottasu” có nghĩa là thân thể.

▪
 Câu “Khoram” có nghĩa là độc ác.

▪
 Cả trong kinh điển này và trong công thức, chỉ đề cập đến vòng luân hồi.

▪
 Kết thúc phần giải thích về Kinh Upakilesa số 10.

▪
 Kết thúc phần miêu tả về Rohitassa Vankha số 5.

▪
 Kết thúc phần đầu tiên của Patthama Pannāsaka.

Các kinh được bao gồm trong phần này là:

▪
 1. Kinh Samādhi

▪
 2. Kinh Paṇhā

▪
 3. Kinh Gotthā số 1

-
- 4. Kinh Gotthā số 2
-
- 5. Kinh Rohitassa số 1
-
- 6. Kinh Rohitassa số 2
-
- 7. Kinh Suvītur
-
- 8. Kinh Visākha
-
- 9. Kinh Vipallāsa
-
- 10. Kinh Upakilesa, v.v.

Kết thúc phần đầu tiên của Pannāsaka.